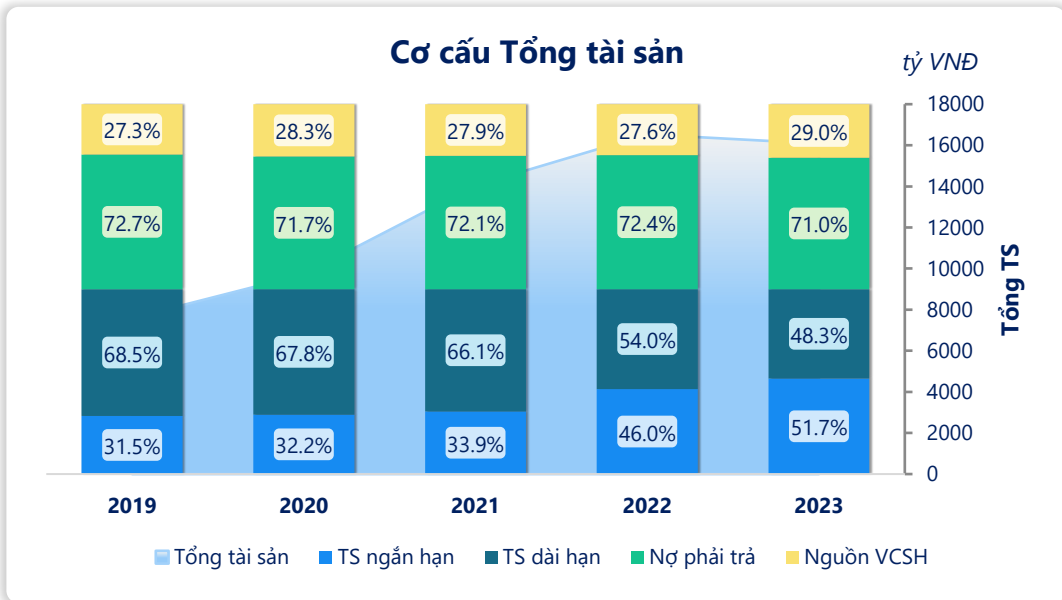
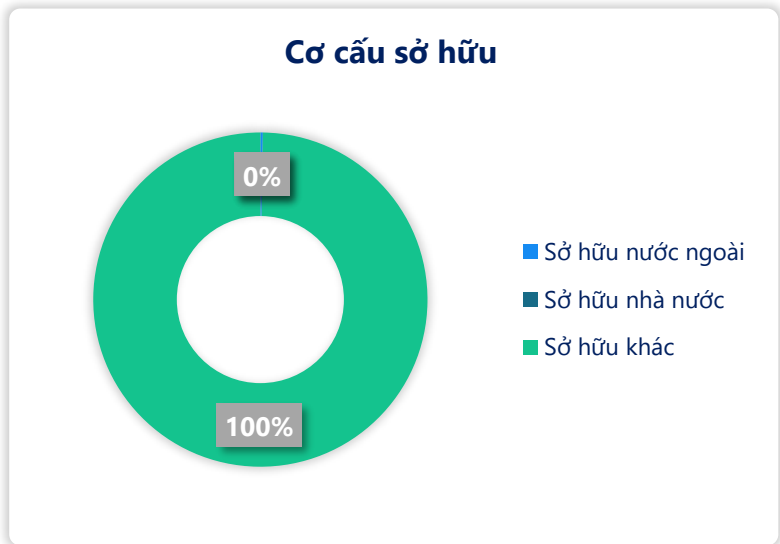


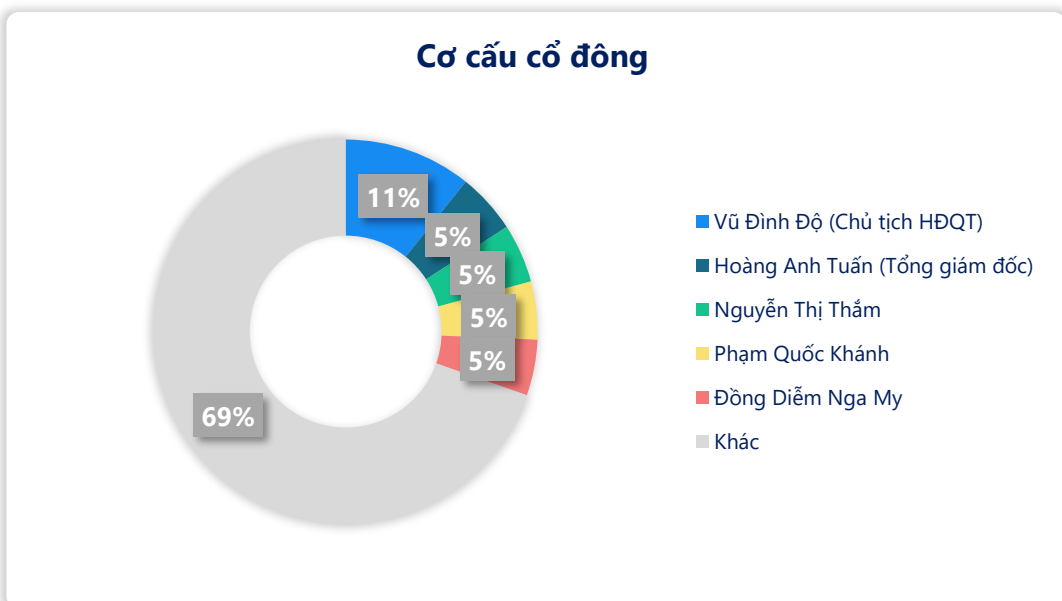
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	22,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,400			
SL cổ phiếu LH	118,901,103			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	122,315			
% sở hữu nước ngoài	0.2%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	4,626			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,616			
P/E	51.1			
EPS	430			
	YTD	1T	3T	6T
DNP	-8.3%	-2.2%	0.0%	-12.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của DNP năm 2023 đạt 16,077 tỷ đồng, giảm 2.74% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.7% và 48.3%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

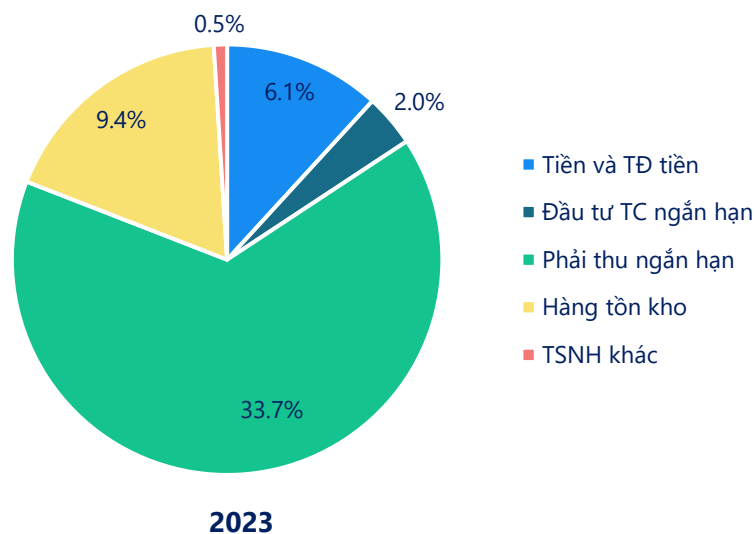
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



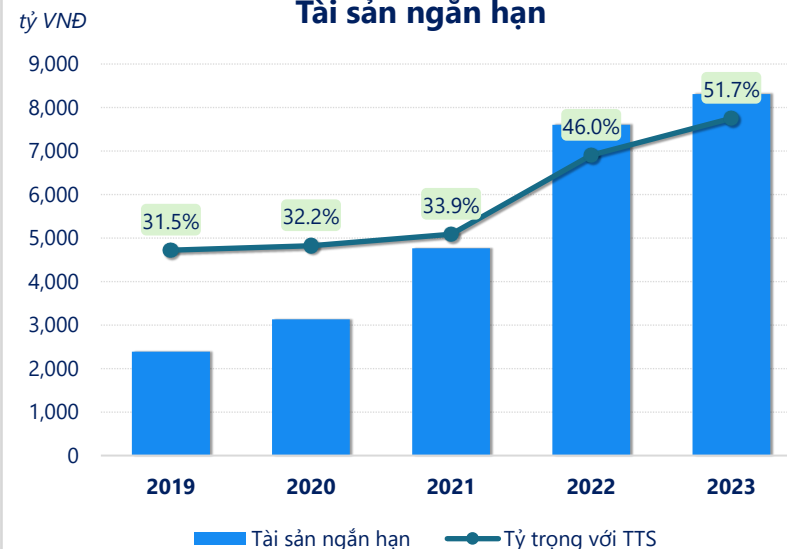
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 99.8%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.24% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Vũ Đình Độ (Chủ tịch HĐQT) sở hữu 10.7%, lớn thứ 2 là Hoàng Anh Tuấn (Tổng giám đốc) nắm giữ 5.08% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Thắm nắm giữ 4.96%.

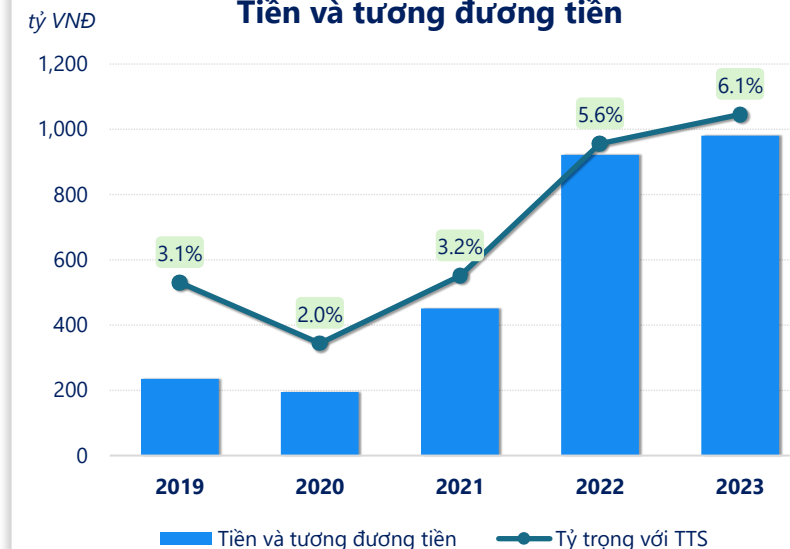
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



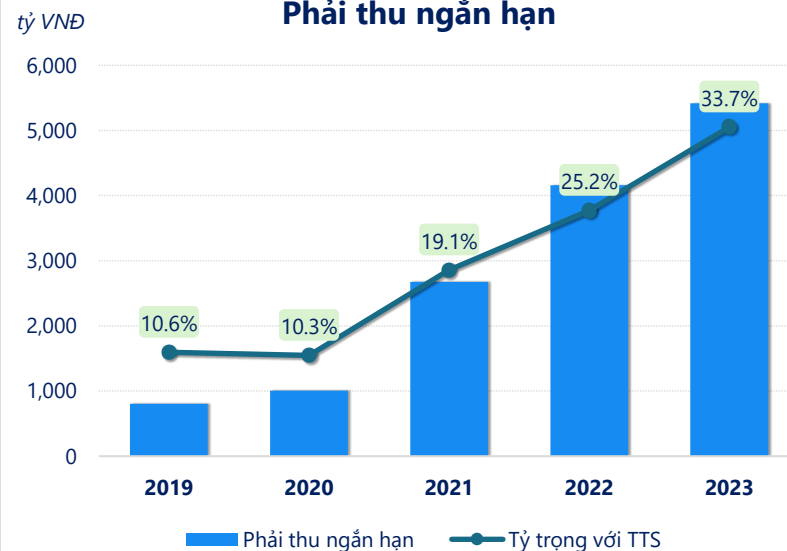
Tiền và tương đương tiền



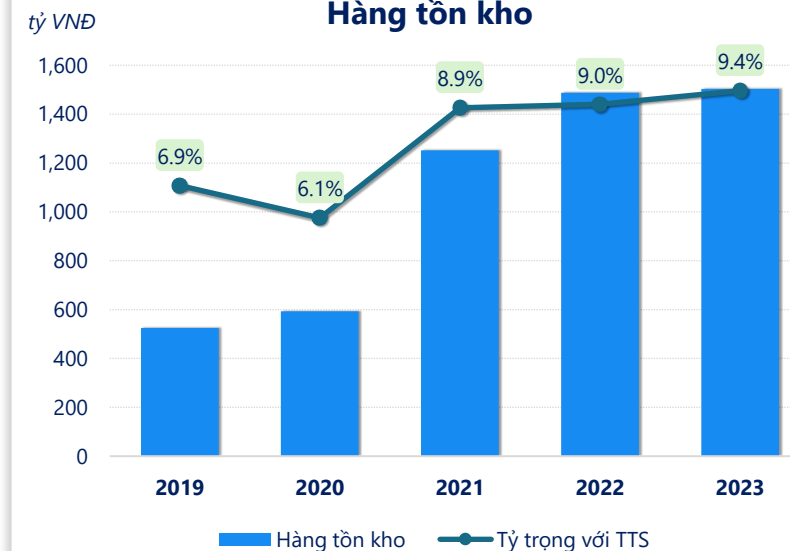
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DNP đạt 8,307 tỷ đồng, tăng trưởng 9.25% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 51.7% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 33.7%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.35% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

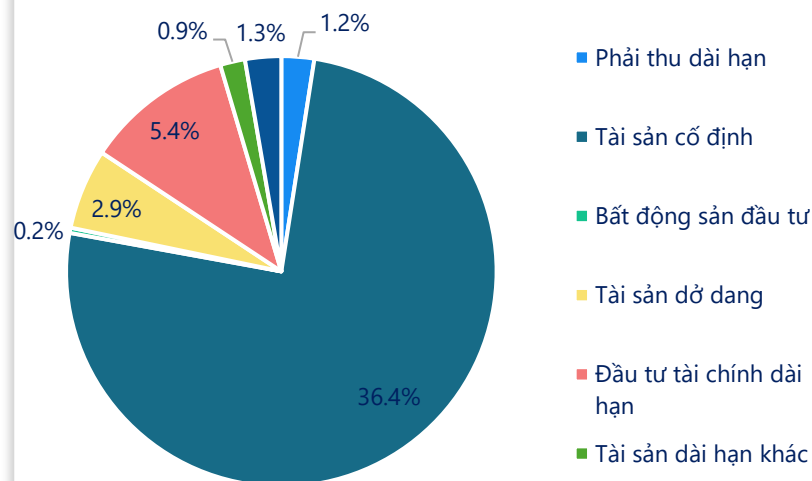
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



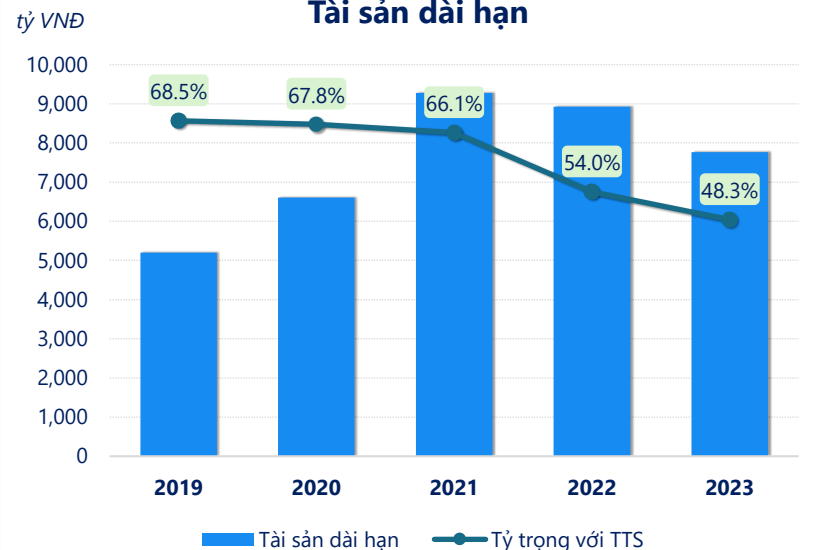
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 7,769 tỷ đồng giảm 12.9% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 48.3%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 36.4%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.37%.

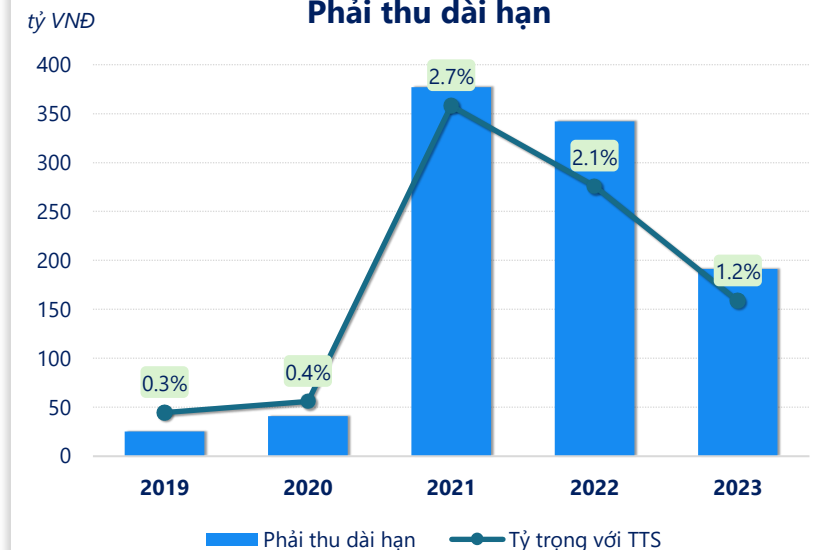
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



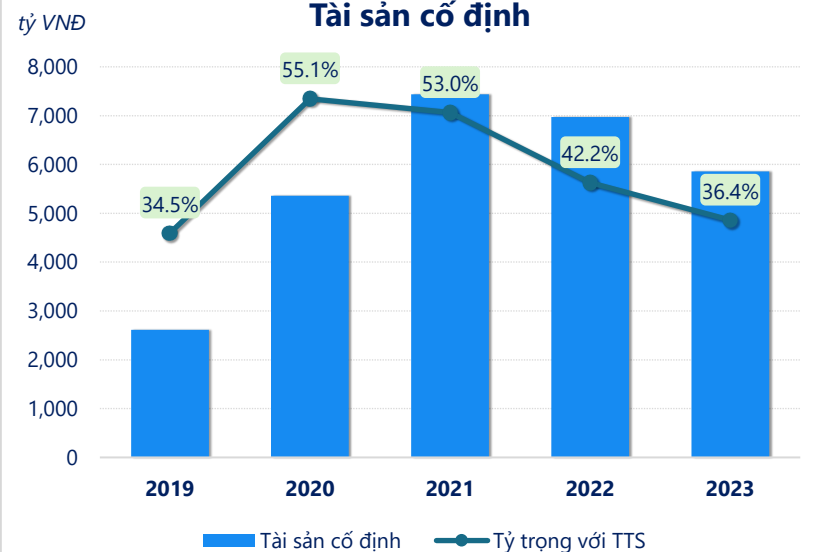
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



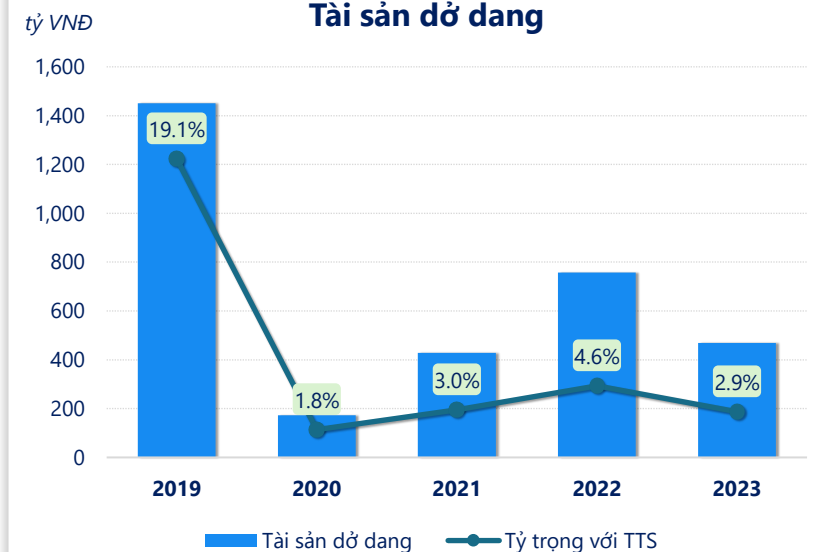
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

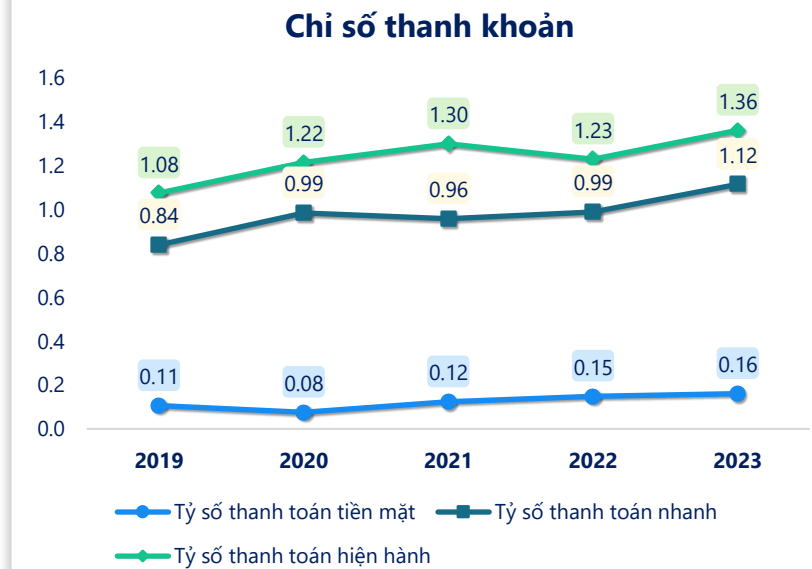
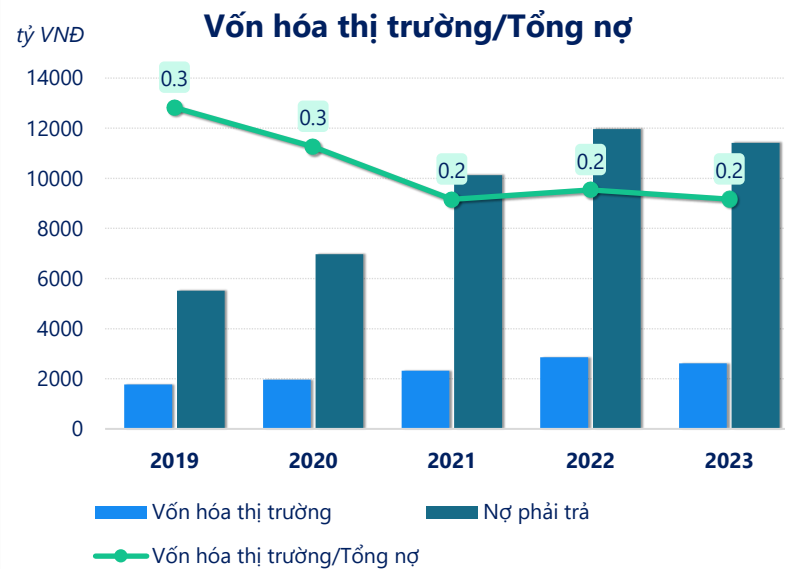
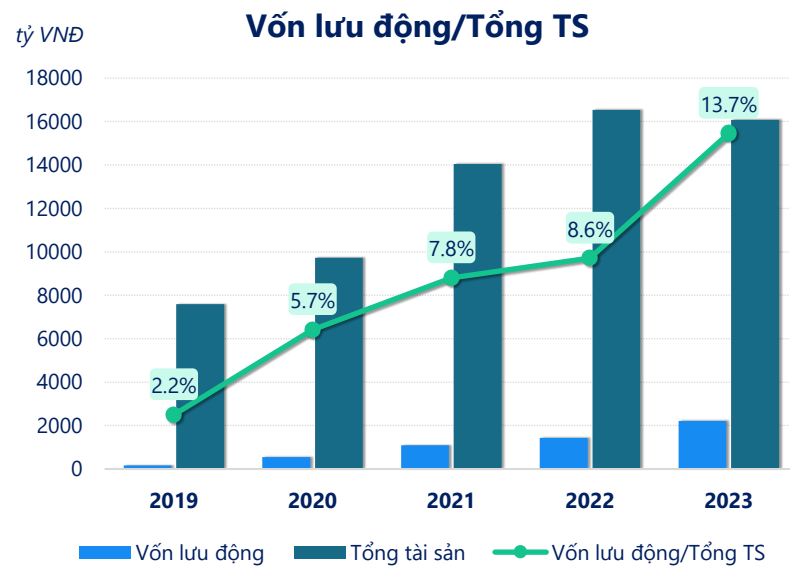
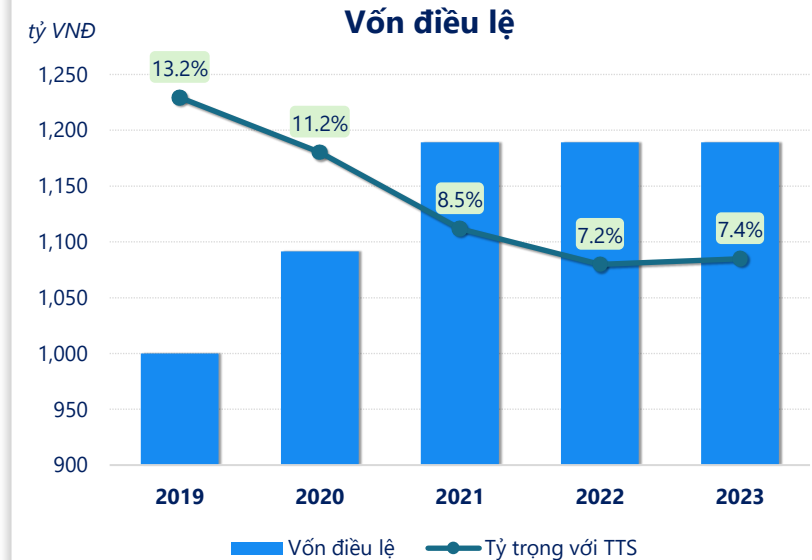
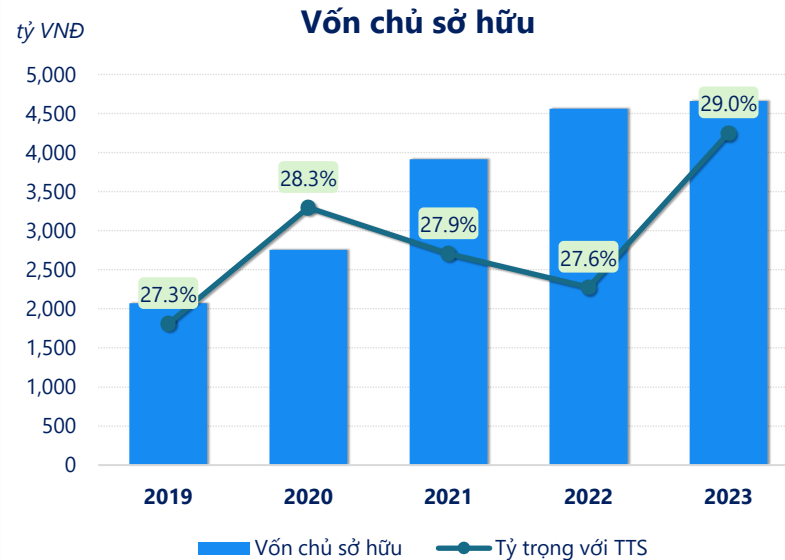
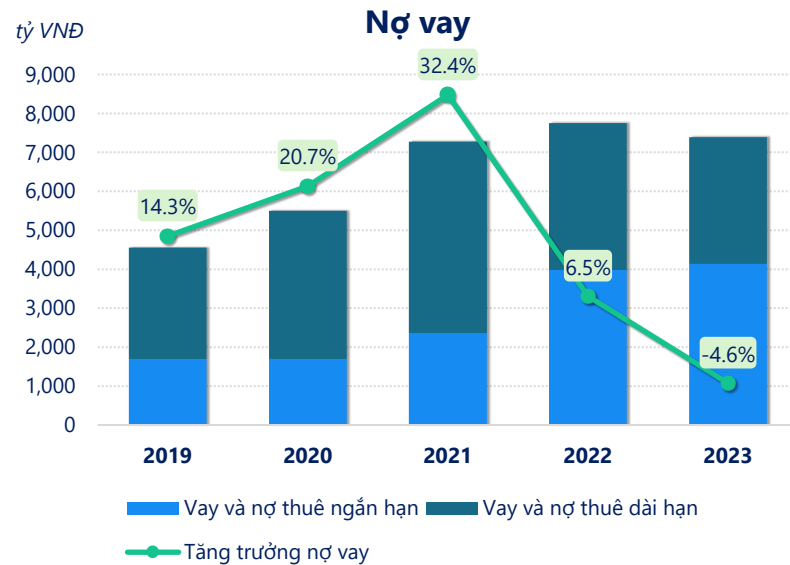


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	15,781	16,529	-4.5%
Tài sản ngắn hạn	8,036	7,604	5.7%
Tiền và tương đương tiền	1,005	921	9.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	311	880	-64.7%
Phải thu ngắn hạn	5,142	4,157	23.7%
Hàng tồn kho	1,496	1,488	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	82.2	158	-48.1%
Tài sản dài hạn	7,745	8,925	-13.2%
Phải thu dài hạn	204	342	-40.4%
Tài sản cố định	5,859	6,974	-16.0%
Bất động sản đầu tư	30.7	31.2	-1.7%
Tài sản dở dang	422	758	-44.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	866	410	111%
Tài sản dài hạn khác	140	147	-4.3%
Lợi thế thương mại	224	263	-14.8%
Nợ phải trả	11,155	11,968	-6.8%
Nợ ngắn hạn	5,776	6,178	-6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,097	3,983	2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	884	1,303	-32.1%
Nợ dài hạn	5,379	5,790	-7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,716	3,770	-27.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,626	4,561	1.4%
Vốn chủ sở hữu	4,626	4,561	1.4%
Vốn điều lệ	1,189	1,189	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,799	3,289	6,237	7,693	7,579
Giá vốn hàng bán	2,291	2,714	5,250	6,408	6,257
Lợi nhuận gộp	508	574	987	1,285	1,322
Doanh thu HĐTC	169	229	275	511	592
Chi phí TC	267	323	547	772	808
Chi phí lãi vay	244	313	522	619	65.8
LN trong công ty LKLD	9.34	21.6	11.6	12.1	5.41
Chi phí bán hàng	162	205	336	445	476
Chi phí QLDN	216	263	391	434	443
LN thuần từ HĐKD	41.6	33.4	-0.21	157	193
Lợi nhuận khác	-1.93	-0.41	43.7	14.1	-4.01
LN trước thuế	39.7	33.0	43.5	171	189
Lợi nhuận sau thuế	27.1	27.1	22.7	94.9	128
LNST của CĐ cty mẹ	21.1	13.3	8.34	4.39	40.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	139	228	158	-314	514
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-873	-1,114	-1,454	-307	-743
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	114	847	1,551	1,092	287
Tiền đầu kỳ	853	235	195	451	921
Lưu chuyển tiền thuần	-619	-39.4	256	472	58.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	-1.59	0.54
Tiền cuối kỳ	235	195	451	921	980